

Số: 116/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Hai và 2 tháng đầu năm 2022

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng được các địa phương tập trung vào gieo cấy lúa và trồng cây màu vụ Xuân; chăm sóc và bảo vệ đàn gia súc, gia cầm trong những ngày rét đậm, rét hại.

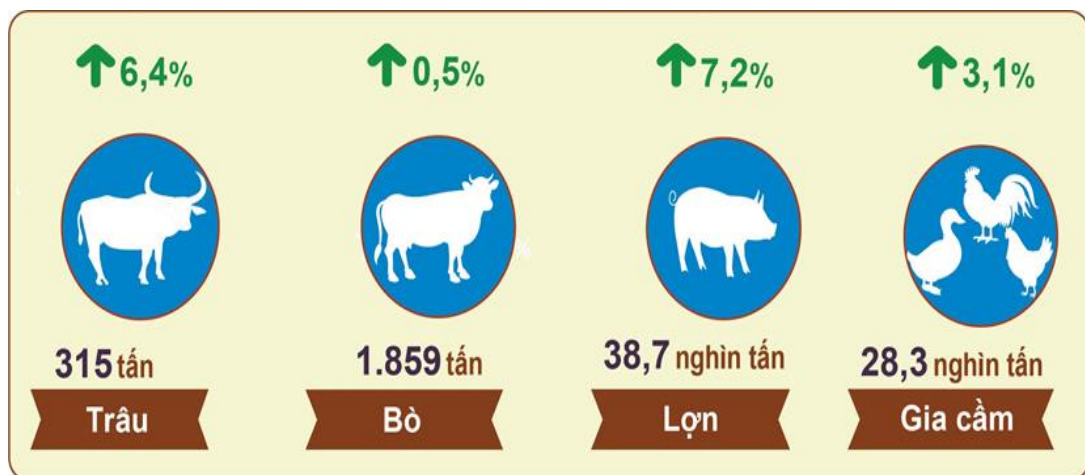
Đến nay, Thành phố thu hoạch xong cây màu vụ Đông, trong đó: Diện tích ngô đạt 6.586 ha, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 53,3 tạ/ha, tăng 0,2%; sản lượng đạt 35,1 nghìn tấn, tăng 6,9%. Khoai lang 1.106 ha, giảm 4,8%; năng suất 92,7 tạ/ha, tăng 0,1%; sản lượng 10,2 nghìn tấn, giảm 4,7%. Đậu tương 825 ha, giảm 30,2%; năng suất 18,4 tạ/ha, tăng 0,6%; sản lượng 1.518 tấn, giảm 29,8%. Lạc 300 ha, tăng 33,3%; năng suất 24,6 tạ/ha, tăng 0,6%; sản lượng 738 tấn, tăng 33,9%. Rau 14,3 nghìn ha, tăng 3,6%; năng suất 227 tạ/ha, giảm 2,4%; sản lượng 324,5 nghìn tấn, tăng 1,1%. Đậu 87 ha, giảm 13,9%; năng suất 17,8 tạ/ha, tăng 0,6%; sản lượng 155 tấn, giảm 13,4%.

Ngay sau Tết Nguyên đán, công tác lấy nước đợt 3, làm đất, gieo cấy lúa và cây màu vụ Xuân 2022 được các địa phương khẩn trương thực hiện nhằm đảm bảo đúng thời vụ. Tính đến trung tuần tháng Hai, Thành phố gieo trồng được 34,4 nghìn ha lúa vụ Xuân, tăng 72% so với cùng kỳ năm trước; 2.083 ha ngô, tăng 92,9%; 105 ha khoai lang, gấp 2,5 lần; 95 ha đậu tương, tăng 97,9%; 770 ha lạc, gấp 2,4 lần; 7 nghìn ha rau, tăng 75%; 127 ha đậu, gấp 4,7 lần. Tiến độ gieo trồng vụ Xuân năm nay nhanh hơn so với vụ Xuân trước do Thành phố có kế hoạch đẩy nhanh tiến độ gieo cấy, nhất là cây lúa để đảm bảo thời gian kết thúc sớm hơn. Đồng thời, các phương án chống hạn được chủ động triển khai nên việc lấy nước phục vụ sản xuất có nhiều thuận lợi. Tuy nhiên, thời tiết trong tháng Hai có nhiều ngày rét đậm, rét hại cũng ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển lúa và cây màu vụ Xuân. Các ngành chức năng cần khẩn trương tập trung chỉ đạo địa phương hướng dẫn người dân bảo vệ và chăm sóc tốt cây trồng vụ Xuân.

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 27,5 nghìn con, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò

128,5 nghìn con, tăng 0,2%; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 2 tháng đầu năm ước tính đạt 315 tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò đạt 1.859 tấn, tăng 0,5%. Chăn nuôi lợn tiếp tục có sự phục hồi, phát triển đàn, tuy nhiên bệnh dịch tả lợn châu Phi vẫn còn xuất hiện tại một số địa phương¹. Đàn lợn hiện có 1,33 triệu con con², tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2021; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 2 tháng đầu năm đạt 38,7 nghìn tấn, tăng 7,2%. Chăn nuôi gia cầm đạt khá, bệnh cúm gia cầm (cúm A/H5N1) còn xảy ra nhưng với phạm vi nhỏ³. Đàn gia cầm hiện có 38,5 triệu con, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó đàn gà 26,1 triệu con, tăng 1,6%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 2 tháng đầu năm đạt 28,3 nghìn tấn, tăng 3,1%; sản lượng trứng gia cầm đạt 433 triệu quả, tăng 3,8%.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 2 tháng đầu năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sau Tết Nguyên đán, Thành phố tích cực triển khai phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” Xuân Nhâm Dần, với mục tiêu năm 2022 trồng mới từ 200 đến 250 nghìn cây bóng mát, cây lấy gỗ trên các tuyến đường giao thông đô thị Thành phố; 200 nghìn cây ăn quả; trồng bổ sung từ 50 - 80 ha rừng; chăm sóc 3.546 ha rừng trồng mới; quản lý, bảo vệ 6.483 ha rừng phòng hộ, đặc dụng.

Trong tháng Hai, sản lượng gỗ khai thác đạt 1,9 nghìn m³, giảm 2,6%; sản lượng củi đạt 49 ste, giảm 2%. Tính chung 2 tháng đầu năm, số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 92 nghìn cây, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ đạt 3,8 nghìn m³, giảm 2,6%; sản lượng củi đạt 98 ste, giảm 2%.

¹ Tính từ ngày 24/01/2022 đến ngày 24/02/2022, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 1 hộ chăn nuôi thuộc huyện Hoài Đức, tiêu hủy 4 con với trọng lượng 704 kg. Tính chung từ đầu năm, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 2 hộ chăn nuôi thuộc huyện Chương Mỹ và Hoài Đức, tiêu hủy 13 con với trọng lượng 2,2 tấn.

² Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,13 triệu con, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2021.

³ Trong tháng, dịch Cúm gia cầm xảy ra tại 4 hộ chăn nuôi thuộc huyện Ba Vì và Phúc Thọ, tiêu hủy 11.760 con.

Sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 7.889 tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 7.790 tấn, tăng 2,8%; thủy sản khai thác đạt 99 tấn, giảm 2%. Tính chung 2 tháng đầu năm, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 16,5 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 16,3 nghìn tấn, tăng 2,8%; thủy sản khai thác đạt 149 tấn, giảm 2,6%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sau kỳ nghỉ Tết các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhìn chung không có sự thiếu hụt về lao động. Với tinh thần nhanh chóng bắt tay ngay vào công việc, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, quyết tâm không để lỡ nhịp phục hồi tăng trưởng kinh tế đang lan tỏa mạnh mẽ tại nhiều doanh nghiệp. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Hai ước tính giảm 14,2% so với tháng trước (do tháng Hai trùng với Tết Nguyên đán nên số ngày làm việc trong tháng ít hơn tháng Một) nhưng tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 14,9% và tăng 7,2%; sản xuất và phân phối điện giảm 8,9% và tăng 3,7%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải giảm 3,1% và tăng 6,1%; khai khoáng giảm 11,5% và giảm 7,6%.

Tính chung 2 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,8%; sản xuất và phân phối điện tăng 1,8%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 4,3%; công nghiệp khai khoáng giảm 1,8%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 2 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Một số ngành sản xuất chế biến, chế tạo có chỉ số IIP 2 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 49,7%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 20,7%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 11,9%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 11,3%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,1%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 8,4%; trang phục tăng 6,7%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 24,3%; thiết bị điện giảm 13,5%; hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 11,4%; đồ uống giảm 11,3%; kim loại giảm 9,5%.

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Hai và 2 tháng đầu năm 2022**

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 2 so với cùng kỳ	2T/2022 so với cùng kỳ
Một số sản phẩm tăng		
Bộ phận tua bin phản lực, cánh quạt	242,9	301,0
Ghế có khung bằng kim loại	170,1	275,3
Bao bì, túi bằng giấy	174,0	218,3
Thùng, hộp bằng bìa cứng	157,8	214,2
Sữa và kem dạng bột	177,5	127,0
Máy biến thế điện	133,5	127,0
Một số sản phẩm giảm		
Trạm thu phát gốc	60,3	68,2
Thuốc kháng sinh dạng bột/cốm	71,9	70,7
Thép không gỉ	78,2	78,3
Bê tông trộn sẵn	83,7	80,1
Giày, dép	90,9	83,3

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Hai ước tính tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 1,5%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 0,6%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 19,7%; khai khoáng giảm 4,1%.

3. Đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Hai ước tính đạt 2.201 tỷ đồng, bằng 66,5% thực hiện tháng trước và tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 1.131 tỷ đồng, bằng 73,7% và giảm 11%; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 971 tỷ đồng, bằng 58,8% và tăng 41,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 99 tỷ đồng, bằng 81,1% và giảm 14,8%. Tính chung 2 tháng đầu năm, vốn thực hiện được 5.509 tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước và đạt 10,8% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 2.664 tỷ đồng, giảm 10,9% so với cùng kỳ năm trước và đạt 12,3% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 2.623 tỷ đồng, tăng 33,2% và đạt 9,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 222 tỷ đồng, giảm 26,9% và đạt 13,9%.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước 2 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



Trong tháng Hai, các công trình, dự án chủ yếu thực hiện vốn từ năm 2021 chuyển sang. Với mục tiêu bảo đảm tiến độ, chất lượng, nhiều dự án lớn, công trình trọng điểm trên địa bàn Thành phố như cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2, hầm chui Lê Văn Lương, đường Vành đai 2 trên cao... vẫn duy trì nhịp độ thi công khẩn trương, xuyên Tết, tập trung sức lực để sớm hoàn thành công trình theo kế hoạch đặt ra.

3.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Tháng Hai, thành phố Hà Nội có 8 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 1,2 triệu USD. Bên cạnh đó, có 10 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký đạt 2,2 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài

góp vốn, mua phần cổ phần 15 lượt, đạt 1,2 triệu USD. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2022, toàn Thành phố thu hút 470,7 triệu USD vốn FDI, trong đó đăng ký cấp mới 35 dự án với số vốn đạt 10,7 triệu USD; 16 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 112,6 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 33 lượt, đạt 347,5 triệu USD.

3.3 Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Hai, Thành phố có 1.487 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 30 nghìn tỷ đồng, tăng 87%; thực hiện thủ tục giải thể cho 309 doanh nghiệp, tăng 19%; 1.752 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, gấp 3,3 lần; 1.063 doanh nghiệp trở lại hoạt động, gấp 3,2 lần. Cộng dồn 2 tháng đầu năm, Hà Nội có 3,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 48 nghìn tỷ đồng, tăng 33%; thực hiện thủ tục giải thể cho 587 doanh nghiệp, tăng 4%; 8,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 98%; 4,2 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 31%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 2 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



4. Thương mại, dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đầu tháng Hai trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán nên hoạt động thương mại, dịch vụ trong tháng giảm so với tháng trước nhưng tăng so với cùng kỳ. Thời gian này Hà Nội cùng cả nước thực hiện mở cửa trở lại nhiều hoạt động kinh doanh, du lịch, nhà hàng, khách sạn trong trạng thái bình thường mới đã tạo đà tích cực cho sự phục hồi ngành thương mại, dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Hai ước tính đạt 51 nghìn tỷ đồng,

giảm 12,2% so với tháng trước nhưng tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 33,5 nghìn tỷ đồng, giảm 15,8% và tăng 7,5%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 4,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 41,2%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 465 tỷ đồng, tăng 7,4% và tăng 15,1%; doanh thu dịch vụ khác đạt 12,1 nghìn tỷ đồng, giảm 6,5% và tăng 11,6%.

Trong tháng Hai, một số nhóm hàng bán lẻ tăng cao so với cùng kỳ: May mặc tăng 15,6%; xăng, dầu tăng 15%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 13,6%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 13%; đá quý, kim loại quý tăng 11,7%; lương thực, thực phẩm tăng 8,2%; ô tô dưới 9 chỗ tăng 3,1%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng giảm so với cùng kỳ: Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy giảm 4,9%; phương tiện đi lại (trừ ô tô con) giảm 4,3%; gỗ và vật liệu xây dựng giảm 3,5%.

Tính chung 2 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 109 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 73,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,2% tổng mức và tăng 10,9% (đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 13,9%; lương thực, thực phẩm tăng 13,3%; xăng, dầu tăng 12,7%; ô tô con tăng 9,8%; nhiên liệu khác tăng 9,2%; đá quý, kim loại quý tăng 8,8%...). Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 9,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 9% tổng mức và tăng 15,3% (dịch vụ lưu trú đạt 450 tỷ đồng, chiếm 0,4% và giảm 17,1%; dịch vụ ăn uống đạt 9,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,6% và tăng 17,5%). Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 898 tỷ đồng, chiếm 0,8% và tăng 3,5%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 25 nghìn tỷ đồng, chiếm 23% và tăng 5,5%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 2 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



4.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Hai ước tính đạt 1.318 triệu USD, giảm 2,6% so với tháng trước và tăng 53% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 690 triệu USD, giảm 4,6% và tăng 44,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 628 triệu USD, giảm 0,5% và tăng 63,1%. Trong tháng Hai, các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 254 triệu USD, gấp 2,5 lần cùng kỳ; hàng dệt, may đạt 237 triệu USD, gấp 2,1 lần; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 186 triệu USD, tăng 50,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 166 triệu USD, tăng 84,4%; hàng nông sản đạt 77 triệu USD, tăng 55,1%. Bên cạnh đó, 2 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Điện thoại và linh kiện đạt 8 triệu USD, giảm 65,4%; hàng hóa khác đạt 149 triệu USD, giảm 34,1%.

Tính chung 2 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 2.671 triệu USD, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 1.413 triệu USD, tăng 33,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1.258 triệu USD, tăng 27,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu 2 tháng đầu năm nay tăng cao so với cùng kỳ: Hàng dệt, may đạt 474 triệu USD, tăng 78,9%; máy tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 440 triệu USD, tăng 41,9%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 330 triệu USD, tăng 12,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 298 triệu USD, tăng 56,2%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 159 triệu USD, tăng 72,8%; hàng nông sản đạt 149 triệu USD, tăng 68,2%. Bên cạnh đó 2 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Điện thoại và linh kiện đạt 18 triệu USD, giảm 73%; hàng hóa khác đạt 501 triệu USD, giảm 0,5%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 2 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Hai ước tính đạt 2.903 triệu USD, giảm 3,6% so với tháng trước và tăng 37,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 2.247 triệu USD, giảm 8,4% và tăng 39,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 656 triệu USD, tăng 17,7% và tăng 31,2%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 599 triệu USD, tăng 46,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 315 triệu USD, gấp 2,5 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 312 triệu USD, gấp 2,1 lần; xăng dầu đạt 223 triệu USD, tăng 45,2%; sắt thép đạt 160 triệu USD, tăng 90,4%; sản phẩm hóa chất đạt 131 triệu USD, gấp 2,6 lần. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Kim loại đạt 92 triệu USD, giảm 12,1%; hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 56 triệu USD, giảm 24,5%; hàng hóa khác đạt 577 triệu USD, giảm 9,9%.

Tính chung 2 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 5.913 triệu USD, tăng 23% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 4.699 triệu USD, tăng 27,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1.214 triệu USD, tăng 7,8%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 1.078 triệu USD, tăng 21,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 595 triệu USD, tăng 59,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 467 triệu USD, tăng 45,8%; xăng dầu đạt 485 triệu USD, tăng 27,8%; sắt thép đạt 320 triệu USD, tăng 67,1%; sản phẩm hóa chất đạt 259 triệu USD, gấp 2,2 lần cùng kỳ.

4.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Tháng Hai trùng với Tết Nguyên đán nên nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân tăng lên. Bên cạnh đó, học sinh, sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng quay trở lại trường học trực tiếp nên lượng xe tham gia giao thông tăng đáng kể, hầu hết các tuyến xe buýt đã vận hành theo công suất; hoạt động vận tải đang dần ổn định kịp thời phục hồi phát triển kinh tế.

Vận tải hành khách: Trong tháng Hai, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 26,8 triệu lượt hành khách, tăng 34,5% so với tháng trước nhưng giảm 15,6% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 654 triệu lượt hành khách.km, tăng 33,9% và giảm 6,2%; doanh thu ước tính đạt 1.326 tỷ đồng, tăng 34,2% và giảm 11,4%. Tính chung 2 tháng đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 46,7 triệu lượt hành khách, giảm 32,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.143 triệu lượt hành khách.km, giảm 26,6%; doanh thu đạt 2.314 tỷ đồng, giảm 29,2%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Hai ước tính đạt 93,3 triệu tấn, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 37% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 9.541 triệu tấn.km, tăng

2,5% và tăng 56,2%; doanh thu ước tính đạt 5.420 tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 53%. Tính chung 2 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 185 triệu tấn, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 18,8 tỷ tấn.km, tăng 49,9%; doanh thu đạt 10,8 nghìn tỷ đồng, tăng 45,9%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Hai ước tính đạt 5.696 tỷ đồng, tăng 4,8% so với tháng trước và tăng 21,4% so với cùng kỳ. Tính chung 2 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,4%.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Hai ước tính đạt 742 tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 1.467 tỷ đồng, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 2 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



4.4. Du lịch

Sau một thời gian dài đóng cửa để phòng, chống dịch Covid-19, từ giữa tháng Hai Hà Nội cho phép các điểm du lịch, di tích, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn Thành phố hoạt động trở lại đón du khách trong dịp đầu năm mới Nhâm Dần. Cùng với việc dần mở cửa đón khách du lịch quốc tế, các hãng hàng không Vietnam Airlines, Bamboo Airways, Vietjet Air mở rộng thêm nhiều đường bay tới các nước trong khu vực và quốc tế, trong đó có nhiều quốc gia là thị trường khách du lịch lớn của Hà Nội như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po và các nước châu Âu cho thấy ngành Du lịch Hà Nội đang có nhiều biện pháp góp phần phục hồi, phát triển du lịch Thủ đô nói riêng, cả nước nói chung.

Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Hai ước tính đạt 15 nghìn lượt khách, giảm 5% so với tháng trước và tăng 25,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm, khách quốc tế do cơ sở lưu trú phục vụ đạt 30 nghìn lượt khách, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm trước.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Hai ước tính đạt 92 nghìn lượt khách, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 37,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm nay, khách trong nước đến Hà Nội đạt 182 nghìn lượt khách, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình kinh doanh khách sạn: Do tháng Hai trùng với Tết Nguyên đán nên công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao chỉ đạt 13,6%; công suất sử dụng phòng trung bình của các khách sạn đón khách cách ly Covid-19 đạt 13,2%.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Hai tăng 1,16% so với tháng trước, tăng 1,26% so với tháng 12/2021 và tăng 2,06% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 2 tháng đầu năm 2022 tăng 2,39% so với bình quân cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng Hai, nhóm giao thông tăng 2,17% so với tháng trước (tác động làm tăng CPI chung 0,21%) chủ yếu do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng lần thứ 3 liên tiếp từ đầu năm 2022 đến nay (xăng tăng 8,1%; dầu diezen tăng 7,3%). Tiếp theo là nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống tăng 2,02% (tác động làm tăng CPI chung 0,63%) do nhu cầu tiêu thụ của người dân trong dịp Tết tăng cao (trong đó, ăn uống ngoài gia đình tăng 3,28%; thực phẩm tăng 1,74%; lương thực tăng 0,66%). Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,78% (tác động làm tăng CPI chung 0,09%) do trong tháng Thành phố tiếp tục cho phép mở cửa trở lại các rạp chiếu phim, khu di tích, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đón du khách sau thời gian dài tạm dừng hoạt động để phòng, chống dịch Covid-19. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,12% (tác động làm tăng CPI chung 0,23%) do ảnh hưởng của giá gas và dầu thế giới trong tháng tăng cao (gas tăng 3,39%; dầu tăng 8,39%). Các nhóm còn lại có chỉ số CPI tăng nhẹ: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,15%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%; bưu chính viễn thông tăng 0,02%; giáo dục tăng 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,09%. Riêng nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình bằng tháng trước.

Trong 2 tháng đầu năm nay, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng cao so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giao thông tăng 13,95%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,76%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,18%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,85%. Các nhóm còn lại có chỉ số CPI tăng nhẹ: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,64%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,54%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,3%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,96%. Có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân 2 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ: Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,08%; bưu chính viễn thông giảm 0,42%; giáo dục giảm 3,4%.

CPI tháng Hai và CPI bình quân 2 tháng đầu năm 2022



Chỉ số giá vàng tháng Hai tăng 1,91% so với tháng trước, tăng 2,92% so với tháng 12/2021 và giảm 1,93% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 2 tháng đầu năm, chỉ số giá vàng giảm 3,12% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Hai giảm 0,3% so với tháng trước, giảm 0,55% so với tháng 12/2021 và giảm 1,22% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 2 tháng đầu năm nay, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 1,2% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

6.1. Thu, chi ngân sách⁴

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 2 tháng đầu năm 2022 ước thực hiện 69 nghìn tỷ đồng, đạt 22,2% dự toán và tăng 18,4% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Thu nội địa là 64,1 nghìn tỷ đồng, đạt 22,2% dự toán và tăng 17% so với cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 4,5 nghìn tỷ đồng, đạt 20,6% và tăng 40,3%; thu từ dầu thô là 440 tỷ đồng, đạt 40% và tăng 48,9%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu 2 tháng đầu năm: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước thực hiện 9 nghìn tỷ đồng, đạt 15,5% dự toán và giảm 18,8% so với cùng kỳ năm 2021; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 4,8 nghìn tỷ đồng, đạt 21% và giảm 25,8%; thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 17,8 nghìn tỷ đồng, đạt 32,6% và tăng 32,1%; thuế thu nhập cá nhân 7,8 nghìn tỷ đồng, đạt 26,9% và tăng 24,6%; thu tiền sử dụng đất 4,3 nghìn tỷ đồng, đạt 21,7% và tăng 2,7%; thu lệ phí trước bạ 1,4 nghìn tỷ đồng, đạt 21,1% và tăng 22,2%; thu phí và lệ phí 3,4 nghìn tỷ đồng, đạt 20% và tăng 18,1%.

⁴ Theo báo cáo ngày 24/02/2022 của Sở Tài chính

Chi ngân sách địa phương 2 tháng đầu năm 2022 ước thực hiện 10,6 nghìn tỷ đồng, đạt 9,9% dự toán và tăng 22,6% cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển 3,4 nghìn tỷ đồng, đạt 6,7% dự toán và tăng 66,9%; chi thường xuyên 7 nghìn tỷ đồng, đạt 13,1% và tăng 6,4%.

6.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng (TCTD) điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn. Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 2,5-4,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,0-6,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 4,8-7,0%/năm. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Mặt bằng lãi suất cho vay bằng VND của TCTD phổ biến ở mức 5,5-7,5%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-8,5%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) ở mức 4,3%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4,5%/năm).

Hoạt động huy động vốn: Tính đến hết tháng Hai, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.322 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 1,7% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó tiền gửi đạt 3.932 nghìn tỷ đồng⁵, tăng 0,8% và tăng 1,6%; phát hành giấy tờ có giá đạt 390 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% và tăng 2,1%.

Hoạt động tín dụng: Các TCTD trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của NHNN và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến hết tháng Hai, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.526 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so tháng trước và tăng 1,8% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.030 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 2%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.496 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% và tăng 1,6%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua

⁵ Trong đó: Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.564 nghìn tỷ đồng, tiền gửi thanh toán đạt 2.368 nghìn tỷ đồng cùng tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 1,6% so với thời điểm kết thúc năm 2021.

việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Hai, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 2/2022
(So với thời điểm cuối năm 2021)



Tình hình thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội đã chỉ đạo các TCTD tích cực thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo các văn bản của Chính phủ, NHNN Việt Nam và UBND thành phố Hà Nội. Tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Đến nay, các TCTD trên địa bàn Thành phố đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 70,3 nghìn doanh nghiệp và cá nhân với dư nợ 78,1 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho 376,6 nghìn khách hàng với dư nợ 592 nghìn tỷ đồng; cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/01/2020 đến nay đạt 2.871 nghìn tỷ đồng đối với hơn 201 nghìn lượt khách hàng.

6.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Một năm 2022, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.233 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 348 doanh nghiệp và Upcom có 885 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 511 nghìn tỷ đồng, giảm 2,2% so với tháng trước và tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 132 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 4,8%; Upcom đạt 379

nghìn tỷ đồng, giảm 3,4% và giảm 1,5%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Một đạt 1.790 nghìn tỷ đồng, giảm 7,2% so với tháng trước và tăng 46,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 457 nghìn tỷ đồng, giảm 10,4% và tăng 80,9%; Upcom đạt 1.333 nghìn tỷ đồng, giảm 6% và tăng 37,6%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Một khối lượng giao dịch đạt 2.132 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 28,1% so với tháng trước và giảm 36,1% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 60 nghìn tỷ đồng, giảm 25,8% và tăng 24,8%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.013 triệu CP, giảm 26,8% và giảm 34,8%; giá trị đạt 57 nghìn tỷ đồng, giảm 24,3% và tăng 30,3%.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Một, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 345 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 21 mã giao dịch; cá nhân 324 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Một gần 196 nghìn tài khoản.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Giải quyết việc làm: Tháng Hai, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 10,5 nghìn lao động, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền là 142,1 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 3,1 nghìn lao động). Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 20 phiên giao dịch việc làm với 444 đơn vị, doanh nghiệp tham gia và 2,2 nghìn lao động được phỏng vấn, kết quả có 789 người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch. Trong tháng, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 3,8 nghìn người với số tiền hỗ trợ 100 tỷ đồng, tư vấn giới thiệu việc làm cho 3,8 nghìn người.

Bảo đảm an sinh xã hội: Trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, Thành phố Hà Nội đã quan tâm chú trọng thực hiện tốt công tác tặng quà cho các đối tượng xã hội trên địa bàn. Đến ngày 28/01/2022 (tức 28 tháng Chạp năm Tân Sửu), Thành phố đã hoàn thành việc tặng hơn 1.915 nghìn suất quà Tết cho các đối tượng chính sách ưu đãi người có công; người nghèo; các đối tượng bảo trợ xã hội; người cao tuổi; cán bộ nghỉ hưu, mất sức, người lao động có hoàn cảnh khó khăn; các tổ chức, gia đình, cá nhân tiêu biểu; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và các đối tượng khó khăn khác với tổng số tiền gần 723,5 tỷ đồng, đạt 183% kế hoạch, tăng 17,3% so với kết quả quà tặng Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021.

7.2. Công tác phòng, chống dịch Covid-19

Trong bối cảnh tỷ lệ bao phủ tiêm vắc xin phòng Covid-19 độ tuổi (từ 12 tuổi trở lên) trên địa bàn Thành phố đạt 99,6%, số ca phải nhập viện điều trị thấp, sau Tết Nguyên đán, Hà Nội quyết định mở cửa lại trường học, các hoạt động kinh doanh dịch vụ, lễ hội, cơ sở di tích, tín ngưỡng, tôn giáo, đón khách du lịch quốc tế, phục hồi kinh tế - xã hội trong tình hình mới. Tuy nhiên, nhu cầu đi lại dịp Tết Nguyên đán của người dân tăng cao khi cả nước mở lại các hoạt động, dẫn đến số ca mắc Covid-19 trên cả nước nói chung và Thành phố nói riêng có xu hướng liên tục tăng. Trước tình hình đó, Thành phố có Công điện chỉ đạo tăng cường các biện pháp thực hiện thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19. Tuyệt đối không chủ quan, lơ là; tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch theo ngành, lĩnh vực, đặc biệt các khu vực đông người, cơ quan, đơn vị, cơ sở dịch vụ, di tích, danh lam thắng cảnh, cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; thực hiện nghiêm nguyên tắc “5K+ vắc xin, thuốc điều trị + công nghệ + ý thức người dân” để giảm tối đa nguy cơ lây nhiễm trong cộng đồng. Tập trung vào việc phổ biến kiến thức, hướng dẫn người mắc Covid-19 theo dõi sức khỏe tại nhà, các trường hợp nguy cơ cao, phát hiện và xử lý kịp thời diễn biến bất thường liên quan bệnh lý nền. Phối hợp với các quận, huyện, thị xã tiếp tục tổ chức chiến dịch tiêm chủng mùa Xuân, đặt nhiệm vụ trọng tâm vào công tác tiêm chủng vắc xin, đẩy nhanh tiến độ tiêm mũi bổ sung, mũi nhắc lại hoàn thành trong Quý I/2022. Tại các Bệnh viện, Trung tâm Y tế đảm bảo công tác quản lý, thu dung điều trị cho người nhiễm Covid-19 trên địa bàn; rà soát và bổ sung giường điều trị Covid-19 tại các bệnh viện của Thành phố đáp ứng chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân nhằm giảm tỷ lệ chuyển nặng và giảm tỷ lệ tử vong.

Trong đợt dịch thứ 4, tính từ ngày 27/4/2021 đến 18h ngày 24/02/2022, trên địa bàn thành phố Hà Nội ghi nhận 230,5 nghìn ca mắc Covid-19⁶. Tính chung cả đợt dịch, Hà Nội ghi nhận 230,7 nghìn ca mắc Covid-19, trong đó 230,2 ca trên địa bàn; 283 ca nhập cảnh; 213 ca mắc tại các bệnh viện trước ngày 30/9/2021; số người tử vong do Covid-19 là 1.002 người.

Tính đến 18h ngày 24/02/2022, các quận, huyện, thị xã đã tiêm được hơn 15,8 triệu liều vắc xin phòng Covid-19, trong đó: Người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 tiêm hơn 5,4 triệu liều, đạt 99,9% dân số 18 tuổi trở lên; 5,3 triệu liều mũi 2, đạt 99,7%; 242,3 nghìn mũi bổ sung, đạt 99,6%; 3,4 triệu mũi nhắc lại, đạt 71,7%. Trẻ em từ 12 đến 17 tuổi đã tiêm mũi 1 hơn 684 nghìn liều, đạt

⁶ Giai đoạn thực hiện Nghị quyết 128/NQ-CP, từ ngày 11/10/2021 - 24/02/2022 thành phố Hà Nội ghi nhận 226,2 nghìn ca mắc (trung bình 1.651 ca/ngày), trong đó: 226,1 nghìn ca tại địa bàn; 127 ca nhập cảnh.

99,8% số trẻ trong độ tuổi; 654,4 nghìn liều mũi 2 (đạt 99,5%). Tại các bệnh viện Trung ương đã tiêm được 1,47 triệu liều vắc xin, trong đó 0,8 triệu liều mũi 1; 0,6 triệu liều mũi 2; gần 7 nghìn liều mũi bổ sung, nhắc lại. Hiện nay, Thành phố đang tập trung tiêm bổ sung và tiêm nhắc lại mũi 3 cho các đối tượng trên địa bàn, đồng thời sẵn sàng chuẩn bị các điều kiện tốt nhất để tiêm phòng cho trẻ từ 5 đến 11 tuổi.

7.3. Giáo dục

Với tỷ lệ tiêm đủ liều vắc xin phòng Covid-19 cho trẻ em đang trong độ tuổi đến trường từ 12 đến 17 tuổi đạt 99,8%. Ngày 08/02/2022 thành phố Hà Nội quyết định học sinh từ lớp 7 đến lớp 12 các trường THCS, THPT, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, các trường Trung cấp, Cao đẳng, Học viện có liên kết dạy văn hóa kết hợp dạy nghề trên địa bàn Thành phố đi học trực tiếp trở lại sau hơn 8 tháng ở nhà học trực tuyến, tạm dừng đến trường để phòng, chống dịch Covid-19. Học sinh cấp tiểu học và học sinh lớp 6 học trực tuyến; trẻ mầm non nghỉ học tại nhà. Đồng thời Thành phố tiếp tục tăng cường công tác phòng chống dịch bảo đảm an toàn trong trường học.

7.4. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Hai (từ 15/01/2022 đến 14/02/2022) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 223 vụ phạm pháp hình sự, giảm 13,6% so với tháng trước, trong đó có 193 vụ do công an khám phá được, giảm 13,1%. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 403 đối tượng, giảm 4,3%. Phát hiện 383 vụ vi phạm pháp luật kinh tế, giảm 36,7%; bắt giữ 400 đối tượng, giảm 38,3%; thu nộp ngân sách gần 56 tỷ đồng.

Tội nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 51 vụ cờ bạc; bắt giữ 284 đối tượng, giảm 40% so với tháng trước. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 205 vụ, giảm 68,5%; bắt giữ 290 đối tượng, giảm 64,5%. Trong đó, xử lý hình sự 182 vụ với 241 đối tượng, giảm 70,6% về số vụ và giảm 67,2% về số đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố xảy ra 51 vụ tai nạn giao thông làm 26 người chết và bị thương 21 người. Trong đó: 50 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 25 người chết và 20 người bị thương; 1 vụ tai nạn đường sắt làm 1 người chết và bị thương 1 người. Chia theo mức độ nghiêm trọng, có 1 vụ rất nghiêm trọng làm 2 người chết; 27 vụ nghiêm trọng làm 24 người chết và 6 người bị thương; 23 vụ va chạm, tai nạn ít nghiêm trọng làm 15 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, phát hiện 676 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 688 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 728 vụ với 745 đối tượng; thu nộp ngân sách hơn 3 tỷ đồng. Cũng trong tháng Hai, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 39 vụ cháy làm 1 người bị thương, trong đó có 17 vụ cháy trung bình và 22 vụ cháy nhỏ. Thiệt hại về tài sản ước tính giá trị ban đầu hơn 2,8 tỷ đồng, các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác định thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 02 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Ước tính 02 tháng năm 2022	02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	104,6
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	5265	104,7
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	558061	109,1
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	109049	109,9
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2671	130,9
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	5913	123,0
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	25666	117,5
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	1000 Lượt người	212	94,0
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt người</i>	<i>30</i>	<i>89,4</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	102,39
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	69080	118,4
11. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	10564	122,6

2. Kết quả sản xuất vụ Đông

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông kỳ trước	Ước tính vụ đông kỳ này	Vụ đông kỳ này so với Vụ đông kỳ trước (%)
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
<i>Ngô</i>				
Diện tích thu hoạch	Ha	6173	6586	106,7
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	53,2	53,3	100,2
Sản lượng thu hoạch	Tấn	32843	35103	106,9
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích thu hoạch	Ha	1162	1106	95,2
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	92,6	92,7	100,1
Sản lượng thu hoạch	Tấn	10762	10252	95,3
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích thu hoạch	Ha	1182	825	69,8
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	18,3	18,4	100,7
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2162	1518	70,2
<i>Lạc</i>				
Diện tích thu hoạch	Ha	225	300	133,3
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	24,5	24,6	100,6
Sản lượng thu hoạch	Tấn	551	738	133,9
<i>Rau các loại</i>				
Diện tích thu hoạch	Ha	13806	14298	103,6
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	232,5	227,0	97,6
Sản lượng thu hoạch	Tấn	321040	324500	101,1
<i>Đậu các loại</i>				
Diện tích thu hoạch	Ha	101	87	86,1
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	17,7	17,8	100,6
Sản lượng thu hoạch	Tấn	179	155	86,6

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	20000	34397	172,0
Ngô	7253	8669	119,5
Khoai lang	1204	1211	100,6
Đậu tương	1230	920	74,8
Lạc	545	1070	196,3
Rau các loại	17806	21298	119,6
Đậu các loại	128	214	167,2
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	26,3	27,5	104,6
Bò	128,3	128,5	100,2
Lợn	1240	1330	107,3
Gia cầm	38000	38500	101,3
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	296	315	106,4
Bò	1850	1859	100,5
Lợn	36050	38660	107,2
Gia cầm	27400	28250	103,1

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 01 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	102,6	85,8	106,9	104,6
Khai khoáng	104,0	88,5	92,4	98,2
Khai khoáng khác	104,0	88,5	92,4	98,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,8	85,1	107,2	104,8
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,2	86,9	104,0	102,5
Sản xuất đồ uống	86,0	80,4	92,2	88,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	95,0	74,8	110,0	100,9
Dệt	95,7	97,7	97,1	96,4
Sản xuất trang phục	100,0	89,6	115,4	106,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	81,1	76,4	69,7	75,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	122,3	78,4	118,7	120,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	177,4	80,3	125,3	149,7
In, sao chụp bản ghi các loại	92,4	95,3	99,8	95,9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,1	72,2	79,0	88,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	91,9	82,1	94,0	92,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	125,3	85,7	98,2	111,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	118,2	66,9	96,6	108,4
Sản xuất kim loại	88,8	87,9	92,5	90,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,7	92,5	119,5	111,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,8	93,6	126,7	111,9
Sản xuất thiết bị điện	78,6	98,3	96,3	86,5
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	98,3	74,7	123,7	107,8
Sản xuất xe có động cơ	88,8	83,6	106,6	96,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,3	83,0	111,0	104,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,3	83,4	112,2	105,4
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	108,5	96,8	114,4	111,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	107,0	107,1	92,5	99,0

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 01 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	100,1	91,1	103,7	101,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	100,1	91,1	103,7	101,8
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,6	96,9	106,1	104,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,0	99,0	103,4	101,2
Thoát nước và xử lý nước thải	84,4	86,2	79,4	82,0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	114,7	99,1	121,3	117,9

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
Đá xây dựng	1000 M3	368	325	693	92,4	98,2
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	8441	8334	16775	120,6	115,6
Sữa và kem dạng bột	Tấn	72	92	164	177,5	127,0
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	4076	3162	7238	95,5	105,0
Bia các loại	1000 Lít	26167	21561	47728	100,9	90,3
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	148	110	258	110,0	100,9
Quần áo người lớn	1000 Cái	2631	1873	4504	113,5	120,3
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	3297	2978	6275	133,0	113,1
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5235	5074	10309	91,4	91,7
Giày, dép	1000 Đôi	644	511	1155	90,9	83,3
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	11296	5125	16421	92,6	118,9
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	12605	7074	19679	174,0	218,3
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 Chiếc	88752	67083	155835	157,8	214,2
Giấy và bìa nhấn	Tấn	10378	9023	19401	99,4	102,5
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6355	5720	12075	95,7	101,6
Phân bón các loại	Tấn	28107	18897	47004	105,6	118,1
Thuốc trừ sâu	Tấn	1145	974	2119	108,4	104,8
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	52618	58242	110860	122,5	116,6
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	5342	5609	10951	71,9	70,7
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	368	181	549	90,2	105,5
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	562	509	1071	84,0	71,4
Cửa bằng plasstic	Tấn	6065	4847	10912	79,2	138,9
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2100	1871	3971	124,1	99,3
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	670	173	843	64,0	138,2
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	235	178	413	83,7	80,1
Thép không gỉ các loại	Tấn	861	728	1589	78,2	78,3
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5766	5000	10766	99,3	97,0
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	82	54	136	84,2	103,2

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
Máy copy - in	1000 Cái	452	441	893	148,3	122,7
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	64	21	85	60,3	68,2
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	676	693	1369	133,5	127,0
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	10	31	41	100,7	45,2
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	39	46	85	189,7	108,7
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	104	189	293	112,7	81,2
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	296	256	552	104,6	81,1
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2637	2286	4923	137,4	117,0
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	35837	28049	63886	82,3	91,8
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	4642	4514	9156	242,9	301,0
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	51300	34216	85516	118,3	102,7
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	24818	22016	46834	99,2	95,3
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	40	41	81	111,1	75,3
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	510	412	922	98,5	98,2
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	485	205	690	170,1	275,3
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2073	1890	3963	103,7	101,8
Nước uống	1000 M3	18841	18774	37615	100,1	102,4

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	02 tháng
	2022	năm	năm	năm	năm	năm
		2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	50961	3308	2201	5509	106,2	104,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	21634	1533	1131	2664	89,0	89,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	15651	1256	898	2154	103,1	108,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>9096</i>	<i>660</i>	<i>521</i>	<i>1181</i>	<i>109,1</i>	<i>108,1</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	20	15	35	105,9	114,8
Vốn nước ngoài (ODA)	5158	229	196	425	53,2	45,9
Xổ số kiến thiết	430	28	22	50	123,9	119,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27734	1652	971	2623	141,7	133,2
Vốn cân đối ngân sách huyện	20722	1235	666	1901	109,3	110,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12339</i>	<i>506</i>	<i>344</i>	<i>850</i>	<i>104,6</i>	<i>95,8</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7012	417	305	722	400,7	286,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1593	123	99	222	85,2	73,1
Vốn cân đối ngân sách xã	1348	107	86	193	82,7	69,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>967</i>	<i>76</i>	<i>55</i>	<i>131</i>	<i>108,3</i>	<i>82,2</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	245	16	13	29	107,0	112,1

7. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tỷ đồng; %

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	298773	259288	558061	109,1	109,1
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	28502	26350	54852	93,9	94,0
Ngoài Nhà nước	254260	218188	472448	112,3	112,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16011	14750	30761	95,4	93,4
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	249644	211938	461582	107,6	110,3
Khách sạn, nhà hàng	4906	4925	9831	141,2	115,3
Du lịch lữ hành	433	465	898	115,1	103,5
Dịch vụ	43790	41960	85750	113,5	102,6
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	58070	50980	109049	111,1	109,9
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	7839	7800	15639	103,3	98,0
Ngoài Nhà nước	47537	40800	88337	113,9	113,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2693	2380	5073	93,8	95,4
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	39802	33500	73302	107,5	110,9
Khách sạn, nhà hàng	4907	4925	9831	141,2	115,3
Du lịch lữ hành	433	465	898	115,1	103,5
Dịch vụ	12928	12090	25018	111,6	105,5
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	13,5	15,3	14,3	-	-
Ngoài Nhà nước	81,9	80,0	81,0	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,6	4,7	4,7	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	39802	33500	73302	107,5	110,9
Lương thực, thực phẩm	9827	7550	17377	108,2	113,3
Hàng may mặc	2378	2395	4773	115,6	103,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5122	4260	9382	113,6	113,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	620	625	1245	113,0	108,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	852	665	1517	96,5	106,2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4420	3823	8243	103,1	109,8
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1223	855	2078	95,7	108,0
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>103</i>	<i>83</i>	<i>186</i>	<i>86,3</i>	<i>98,3</i>
Xăng, dầu các loại	5655	5930	11585	115,0	112,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	418	433	851	103,2	109,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	723	784	1507	111,7	108,8
Hàng hóa khác	7596	5350	12946	99,3	110,5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	968	830	1798	95,1	104,6

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	18267	17480	35747	118,7	107,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4906	4925	9831	141,2	115,3
Dịch vụ lưu trú	225	225	450	138,7	82,9
Dịch vụ ăn uống	4681	4700	9381	141,3	117,5
Du lịch lữ hành	433	465	898	115,1	103,5
Dịch vụ tiêu dùng khác	12928	12090	25018	111,6	105,5

10. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	1353	1318	2671	153,0	130,9
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	723	690	1413	144,8	133,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	630	628	1258	163,1	127,7
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	72	77	149	155,1	168,2
<i>Trong đó: + Gạo</i>	24	19	43	87,3	158,7
+ Cà phê	21	20	41	197,7	157,1
Hàng may, dệt	237	237	474	212,1	178,9
Giày dép các loại và SP từ da	42	35	77	179,3	134,8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	186	254	440	249,2	141,9
Hàng gốm sứ	17	23	40	164,2	123,3
Xăng dầu	42	73	115	163,9	142,9
Máy móc thiết bị phụ tùng	144	186	330	150,6	112,2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	35	35	70	151,3	118,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	132	166	298	184,4	156,2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	84	75	159	220,0	172,8
Điện thoại và linh kiện	10	8	18	34,6	27,0
Hàng hoá khác	352	149	501	65,9	99,5

11. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	3010	2903	5913	137,8	123,0
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2452	2247	4699	139,9	127,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	558	656	1214	131,2	107,8
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	479	599	1078	146,8	121,8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	283	312	595	205,5	159,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	152	315	467	248,0	145,8
Hàng điện gia dụng và linh kiện	72	56	128	75,5	90,8
Xăng dầu	262	223	485	145,2	127,8
Sắt thép	160	160	320	190,4	167,1
Chất dẻo	114	121	235	146,0	121,2
Thức ăn gia súc	66	72	138	108,4	99,6
Vải	101	101	202	179,4	163,1
Kim loại khác	95	92	187	87,9	106,1
Ngô	90	70	160	125,0	121,5
Sản phẩm chất dẻo	64	74	138	145,2	120,3
Sản phẩm hóa chất	128	131	259	261,8	223,3
Hàng hóa khác	944	577	1521	90,1	99,9

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02 năm 2022

					%
	Tháng 02 năm 2022 so với:				Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 02	Tháng 12	Tháng 01	02 tháng năm 2022
	(2019)	năm 2021	năm 2021	năm 2022	so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,15	102,06	101,26	101,16	102,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,35	101,14	101,78	102,02	100,85
Trong đó: Lương thực	108,41	101,93	100,91	100,66	102,22
Thực phẩm	112,48	100,25	101,31	101,74	100,36
Ăn uống ngoài gia đình	113,56	103,24	103,34	103,28	101,67
Đồ uống và thuốc lá	105,83	101,87	100,83	100,15	102,18
May mặc, mũ nón và giày dép	101,80	100,64	100,16	100,06	100,64
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,64	102,31	101,27	101,12	104,76
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,91	100,52	100,07	100,00	100,54
Thuốc và dịch vụ y tế	102,78	100,33	100,07	100,05	100,30
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,50	114,47	103,20	102,17	113,95
Bưu chính viễn thông	98,38	99,59	100,02	100,02	99,58
Giáo dục	103,30	96,60	100,01	100,01	96,60
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,15	96,15	100,00	100,00	96,15
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,30	100,70	102,15	101,78	99,92
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,74	100,95	100,19	100,09	100,96
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	134,46	98,07	102,92	101,91	96,88
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,37	98,78	99,45	99,70	98,80

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	19906	26768	46674	84,4	67,9
Đường bộ	19392	26150	45542	82,6	66,4
Đường thủy	79	170	249	294,4	171,6
Đường sắt	435	448	883	-	-
Luân chuyển (Triệu HK.km)	489	654	1143	93,8	73,4
Đường bộ	484	649	1133	93,1	72,8
Đường thủy	1	1	2	255,0	161,3
Đường sắt	4	4	8	-	-
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	92024	93352	185376	137,0	131,4
Đường bộ	87617	88806	176423	135,4	130,2
Đường thủy	4302	4434	8736	183,5	164,5
Đường sắt	105	112	217	94,2	90,8
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	9307	9541	18848	156,2	149,9
Đường bộ	2716	2756	5472	153,1	142,6
Đường thủy	6584	6778	13362	157,6	153,2
Đường sắt	7	7	14	99,7	88,3

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	12483	13184	25666	126,3	117,5
Vận chuyển hành khách	988	1326	2314	88,6	70,8
Đường bộ	974	1305	2279	87,4	70,0
Đường thủy	7	15	22	379,7	188,3
Đường sắt	7	6	13	-	-
Vận tải hàng hóa	5335	5420	10755	153,0	145,9
Đường bộ	3247	3292	6539	140,5	133,3
Đường thủy	2080	2119	4199	177,9	171,6
Đường sắt	8	9	17	96,9	91,7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	5435	5696	11131	121,4	114,4
Bưu chính chuyển phát	725	742	1467	105,1	100,1

15. Khách du lịch

	1000 Lượt khách; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)					
Khách đến Hà Nội	105	107	212	135,5	94,0
a. Khách trong nước	90	92	182	137,3	94,8
Chia ra					
- Khách trong ngày	38	39	77	136,8	87,7
- Khách ngủ qua đêm	52	53	105	137,7	100,9
b. Khách quốc tế	15	15	30	125,2	89,4
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	35	36	71	130,0	109,5
- Khách quốc tế	5	6	11	129,1	86,3
- Khách trong nước	30	30	60	130,2	115,2

16. Thu, chi ngân sách nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	02 tháng	02 tháng
	02 tháng	năm 2022	năm 2022
	năm 2022	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG THU NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	69080	22,2	118,4
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4501	20,6	140,3
2. Thu từ dầu thô	440	40,0	148,9
3. Thu nội địa không kể dầu thô	64139	22,2	117,0
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	9002	15,5	81,2
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4812	21,0	74,2
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	17814	32,6	132,1
- Thuế thu nhập cá nhân	7753	26,9	124,6
- Thu lệ phí trước bạ	1373	21,1	122,2
- Thu phí và lệ phí	3407	20,0	118,1
- Thu tiền sử dụng đất	4348	21,7	102,7
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10564	9,9	122,6
1. Chi đầu tư phát triển	3426	6,7	166,9
2. Chi thường xuyên	6981	13,1	106,4

17. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 01 năm 2022	Ước tính đến tháng 02 năm 2022	Tháng 02 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 12 năm 2021
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4290	4322	100,8	101,7
Tiền gửi	3902	3932	100,8	101,6
- Tiền gửi tiết kiệm	1552	1564	100,8	101,6
- Tiền gửi thanh toán	2351	2368	100,8	101,6
Phát hành giấy tờ có giá	388	390	100,7	102,1
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>388</i>	<i>390</i>	<i>100,7</i>	<i>102,1</i>
TỔNG DƯ NỢ	2507	2526	100,8	101,8
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1022	1030	100,8	102,0
Dư nợ trung và dài hạn	1485	1496	100,7	101,6
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2248	2266	100,8	101,9
Dư nợ bằng Ngoại tệ	259	260	100,2	100,3

18. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	Tháng 02 năm 2022
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	51
Đường bộ	"	50
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số người chết	Người	26
Đường bộ	"	25
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số người bị thương	Người	21
Đường bộ	"	20
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số vụ cháy	Vụ	39
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	Người	1
Giá trị thiệt hại về tài sản	Triệu đồng	2800